



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012 TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012 TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND
(tuần từ 02/03/2018 đến 08/03/2018)

(Reporting period: from Mar 02nd 2018 to Mar 08th 2018)

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 09 tháng 03 năm 2018 09/03/2018

Đơn vị tính: VND
Unit: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 08/03/2018	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 01/03/2018
A	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	của quỹ per Fund	141.831.725,448	137.295.417,464
	của một lô chứng chỉ quỹ per lot of Fund Certificate	1.462.182,736	1.415.416,674
	của một chứng chỉ quỹ per Fund Certificate	14.621,82	14.154,16
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	của quỹ per Fund	142.889.668,101	141.831.725,448
	của một lô chứng chỉ quỹ per lot of Fund Certificate	1.473.089,361	1.462.182,736
	của một chứng chỉ quỹ per Fund Certificate	14.730,89	14.621,82
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during perriod, in Which:		
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	109,07	467,66
	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND): Highest Value (VND)	142.889.668,101	142.182.584,447
	Giá trị thấp nhất (VND): Lowest Value (VND)	76.173.854,104	76.173.854,104
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	14,690	14,250
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	14,700	14,690
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in compasion to the last period	10	440
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND): Absolute difference (VND)	(30,89)	68,18
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+)): Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	-0,21%	0,46%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND): Highest Value (VND)	15,000	15,000
	Giá trị thấp nhất (VND): Lowest Value (VND)	10,000	10,000

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Lê Mỹ Linh
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Đỗ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC